

NGŨ NGHĨA CỦA TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ: CHI SAU TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

NGÔ MINH NGUYỄN¹

Abstract: Human body is composed of many parts, each of which has a distinctive function and is closely related to one another. Through hands-on experience, people have become more aware of their body parts. Therefore, the words that describe human body parts are used to create the metaphor and metonymy, making meanings of these words become diverse and able to meet the communicative needs. The article bases on cognitive theories, uses research methods and techniques such as statistics, analysis, compare-contrast to investigate the meanings of words that describe a human body part, particularly 足/脚/腿 in Chinese and “chân” in Vietnamese, contributing a reference to Chinese-Vietnamese translation and interpretation.

Keywords: “足/脚/腿”, “chân”, a human body part, transference of meaning, Chinese, Vietnamese

1. Đặt vấn đề

Từ truyền thuyết *Bàn cổ khai thiên lập địa*, người xưa đã quan niệm rằng, cơ thể con người là một chỉnh thể thống nhất, vạn vật trong tự nhiên cũng là một chỉnh thể thống nhất. Giữa con người và vạn vật có quan hệ mật thiết với nhau. Mỗi bộ phận cơ thể người đều có quan hệ tương ứng với một vật thể trong tự nhiên và đảm nhiệm chức năng riêng. Qua quá trình trải nghiệm cuộc sống, con người đã không ngừng khám phá thế giới tự nhiên, trong đó có chính mình. Từ nhận thức về từng bộ phận cơ thể, người xưa không chỉ đặt tên cho chúng mà còn gán cho nhóm từ ngữ này những lớp nghĩa phái sinh được hình thành thông qua tư duy liên tưởng. Trong đó, ẩn dụ và hoán dụ là hai phương thức chuyển nghĩa chủ yếu, giúp cho ngữ nghĩa của lớp từ chỉ bộ phận cơ thể người này trong mỗi ngôn ngữ ngày càng trở nên phong phú, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp với một lượng từ vựng hữu hạn. Trong các bộ phận cơ thể người, chân giúp ích nhiều nhất cho sự vận động. Từ chỉ chi sau 足 *túc*/ 脚 *cuốc*/ 腿 *thoái* trong tiếng Hán và *chân* tiếng Việt ngoài nghĩa gốc ra còn có khá nhiều nghĩa phái sinh được hình thành chủ yếu qua thủ pháp hoán dụ và ẩn dụ, thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc và người Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết tri nhận ẩn dụ và hoán dụ, bài biết vận dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu tiến hành khảo sát quá trình chuyển nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể 足 *túc*/ 脚 *cuốc*/ 腿 *thoái* trong tiếng Hán và *chân* tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và biên phiên dịch Hán - Việt.

2. Sơ bộ về tình hình nghiên cứu có liên quan

Bộ phận cơ thể người gắn gũi nhất với mỗi con người, trong đó, ngoài những bộ phận nội tạng nếu không có sự hỗ trợ của máy móc thiết bị sẽ không nhìn được ra, các bộ phận khác hầu như đều

¹ TS, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

có thể cảm nhận bằng mắt thường. Con người hơn bao giờ hết thường xuyên tiếp xúc với các bộ phận cơ thể bên ngoài và “lắng nghe” các bộ phận bên trong, từ đó hình thành nên tri nhận đối với mỗi bộ phận, làm cơ sở tạo nên những nghĩa liên tưởng có liên quan. Có thể nói, lớp từ chỉ bộ phận cơ thể với nghĩa phái sinh của nó từ lâu đã trở thành nguồn đề tài nghiên cứu của giới ngôn ngữ. Các công trình nghiên cứu liên quan đến từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán và tiếng Việt khá phong phú. Trước hết phải nói đến Nhậm Liên Minh cùng nhóm tác giả với công trình nhan đề *Nghiên cứu các chữ chỉ bộ phận cơ thể người trong “Thuyết văn giải tự”* (《说文解字》人体部位字研究) [10]. Cuốn sách gồm 165 trang, ngoài mở đầu và kết luận, chia làm ba chương, tác giả căn cứ bộ *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, tiến hành phân loại và dựa trên cơ sở lí thuyết về lục thư, tiến hành nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo, nghĩa gốc của các chữ Hán chỉ bộ phận cơ thể người. Nghiên cứu này cung cấp cơ sở khảo chứng đáng tin cậy cho việc tìm hiểu từ vựng – ngữ nghĩa của lớp từ chỉ bộ phận cơ thể người. Tiếp đó là nhiều công trình nghiên cứu khác như Trương Kiến Lí với bài viết nhan đề *Mạng lưới đa nghĩa của “tim/tâm” trong tiếng Hán: hoán dụ và ẩn dụ* (“汉语“心”的语义网络：转喻与隐喻”) [9]. Trong đó, tác giả khẳng định “Tâm là thực thể, là trung ương, là tư duy, là tư tưởng tình cảm”; Hứa Đình Hân với bài viết *Nghiên cứu cơ chế tri nhận ẩn dụ của “khẩu” trong tiếng Hán* (汉语“口”的隐喻认知机制研究) đã khẳng định, từ miền nguồn là 口 (khẩu/ miệng) thông qua tư duy liên tưởng, quá trình tri nhận, ánh xạ lên miền đích không phải là con người [11]; Lã Văn Tĩnh công bố bài *Nghiên cứu tri nhận ẩn dụ của “tóc” trong tiếng Hán* (汉语“头发”的隐喻认知研究), tác giả chỉ ra rằng, tóc (tóc) trong tiếng Hán vừa có thể ánh xạ lên miền đích là những sự vật cụ thể, vừa có thể ánh xạ lên miền đích là sự vật trừu tượng như tư tưởng, tình cảm, phong tục tập quán [8]; Lưu Thiếu Kiệt với bài *Nghiên cứu tri nhận ẩn dụ các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Hán* (汉语成语中人体隐喻的认知研究), tác giả cho rằng, từ miền nguồn là các bộ phận cơ thể, ánh xạ lên miền đích không phải là bộ phận cơ thể là rất phổ biến, thể hiện mối liên hệ giữa con người với sự vật trong thế giới khách quan, thông qua tri nhận về bộ phận cơ thể người, làm phong phú nghĩa của từ, đáp ứng yêu cầu giao tiếp ngôn ngữ phong phú đa dạng bằng một lượng từ ngữ hữu hạn [7].

Về nghiên cứu đối chiếu lớp từ chỉ bộ phận cơ thể giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ khác, theo tìm hiểu của chúng tôi, cho đến nay, thành quả chủ yếu là so sánh Hán - Anh. Nghiên cứu đối chiếu Hán - Việt ở góc độ từ chỉ bộ phận cơ thể chưa được quan tâm đúng mức.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về lĩnh vực từ chỉ bộ phận cơ thể gần đây phải nhắc tới tác giả Cầm Tú Tài với chuyên khảo *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt* [4]. Trong công trình này, tác giả đã thống kê và phân tích ngữ nghĩa của các ngữ cố định, chủ yếu là thành ngữ có chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Hán, trên cơ sở đó liên hệ với tiếng Việt và bước đầu chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa chúng. Tiếp đó là Liêu Thị Thanh Nhân với luận án tiến sĩ *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ, ca dao tiếng Hán và tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* [3]. Tác giả chủ yếu dựa trên cơ sở lí thuyết về tri nhận, chọn tục ngữ, ca dao tiếng Hán và tiếng Việt làm nguồn ngữ liệu, số liệu thống kê thể hiện trên 130 trang gồm 10 phụ lục, đi sâu phân tích ý nghĩa ẩn dụ và hoán dụ của từ chỉ bộ phận cơ thể trong hai ngôn ngữ, đồng thời chỉ ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng. Ngoài ra, còn

một số bài biết trên các tạp chí chuyên ngành, như Phạm Ngọc Hàm với *Ngữ nghĩa của từ* (手) trong tiếng Hán và tay trong tiếng Việt [2]. Tuy nhiên, cho đến nay ở Việt Nam chưa có bài viết nào chuyên bàn về từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người giữ trọng trách vận động - chân.

3. Đôi nét lí luận về chuyển nghĩa của từ

3.1. Ẩn dụ ý niệm

Về khái niệm ẩn dụ ý niệm, các học giả trong và ngoài nước đã đưa ra những cách định nghĩa khác nhau. Lakoff và Johnson (1980) cho rằng: “Ẩn dụ là một công cụ tưởng tượng thơ mộng và năng động - một vấn đề đặc biệt chứ không phải là ngôn ngữ thông thường. Hơn nữa, ẩn dụ thường được xem như là đặc trưng của riêng ngôn ngữ, một vấn đề của lời nói chứ không phải là suy nghĩ hay hành động. Vì lí do này mà hầu hết mọi người đều nghĩ rằng họ có thể sống tốt mà không cần đến ẩn dụ. Chúng tôi đã tìm ra, trái lại, ẩn dụ tỏa khắp trong cuộc sống thường ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong cả suy nghĩ và hành động” (dẫn theo [3, tr.29]). Có thể thấy, cách định nghĩa này khá trừu tượng. Nguyễn Đức Tồn trên cơ sở khái quát lại các quan điểm của một số học giả như Nguyễn Văn Tu (1960); Đỗ Hữu Châu (1977); Nguyễn Thiện Giáp (1998); Đào Thản (1988); Phan Thế Hưng (2007), đưa ra quan điểm của mình như sau: “Bản chất của ẩn dụ trước hết là *sự thay thế* tên gọi dựa trên sự *đồng nhất hóa* các sự vật, hiện tượng, tính chất... khi tư duy, con người phát hiện ra ở chúng ít nhất *cùng có một nét hay một đặc điểm nào đó*. ” [5, tr.207].

Dựa vào ý kiến của các học giả kể trên, chúng tôi tổng kết thành 9 đặc điểm của ẩn dụ như sau:

(1) Đó là cơ chế chính thông qua đó giúp ta hiểu được những khái niệm trừu tượng và thực hiện thao tác tư duy trừu tượng; Ẩn dụ giúp ta hiểu được những điều đơn giản nhất, đời thường nhất và cả những lí luận mang tính khoa học sâu sắc nhất;

(2) Ẩn dụ về bản chất là mang tính ý niệm, chứ không mang tính ngôn ngữ;

(3) Ẩn dụ giúp ta hiểu đối tượng trừu tượng hoặc đối tượng phi cấu trúc hóa thông qua đối tượng cụ thể hơn hoặc đối tượng đã được cấu trúc hóa cao hơn;

(4) Ẩn dụ ánh xạ qua các miền ý niệm, bao gồm miền nguồn và miền đích. Trong đó, miền nguồn thường là cụ thể, quen thuộc và miền đích là trừu tượng;

(5) Không phải tất cả những tri thức có trong miền nguồn đều được ánh xạ tất cả sang miền đích;

(6) Sự ánh xạ không võ đoán mà có cơ sở trong kinh nghiệm thường nhật và trong tri thức;

(7) Có hai loại ánh xạ, đó là ánh xạ ý niệm và ánh xạ hình ảnh, cả hai đều phục tùng nguyên tắc bất biến;

(8) Hệ thống ý niệm chứa đựng hàng nghìn lần ánh xạ ẩn dụ quy ước hình thành nên tiểu hệ thống cấu trúc cao của hệ thống ý niệm;

(9) Ánh xạ ẩn dụ thay đổi theo mức độ phổ quát, trong đó có một số mang tính phổ quát, một số được phổ biến rộng rãi và một số được quy định bởi nhân tố văn hóa.

3.2. Hoán dụ ý niệm

Về hoán dụ ý niệm, Nguyễn Đức Tồn cho rằng: “*Hoán dụ là phép thay thế tên gọi của hai sự vật, hiện tượng,... khác loại (khác phạm trù) dựa trên cơ sở sự đồng nhất hoá chúng do chúng luôn luôn cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong thực tế khách quan*” [5, tr.237]. Nguyễn Thiện Giáp qua nghiên cứu đã rút ra kết luận: “Truyền thống tu từ học cho rằng hoán dụ bao gồm một quan hệ tương cận giữa cái được biểu thị bằng nghĩa đen của một từ và bộ phận tương ứng có tính hình ảnh của nó”. Ông tổng kết thành các kiểu quan hệ tương cận ở phép hoán dụ là *bộ phận thay cho toàn thể; toàn thể thay cho bộ phận; vật chứa đựng thay cho dung tích; chất liệu thay cho đối tượng; nhà sản xuất thay cho sản phẩm; địa điểm thay cho cơ quan; địa điểm thay cho sự kiện; cái bị điều khiển thay cho người điều khiển; nguyên nhân thay cho hậu quả* [1, tr. 99].

Trên cơ sở ý kiến của các học giả đi trước, chúng tôi khái quát lại những đặc điểm của hoán dụ ý niệm như sau:

(1) Trong một hoàn cảnh nào đó và vì một mục đích nào đó, người ta cần phải gọi tên ý niệm đích B thay cho ý niệm A;

(2) Ý niệm A thay thế cho B, A và B phải thuộc cùng một khung tri nhận;

(3) Trong cùng một khung tri nhận, A và B có mối quan hệ mật thiết với nhau, do sự kích hoạt của A mà B được kích hoạt theo;

(4) Xét trong cách tri nhận, nếu A kéo theo sự kích hoạt B, thì sự nổi trội của A nhất định sẽ cao hơn B;

(5) Mô hình tri nhận hoán dụ là mô hình mà A và B có sự liên hệ trong cùng một khung tri nhận.

Những quan điểm trên về ẩn dụ và hoán dụ là cơ sở lí thuyết để chúng tôi tiến hành khảo sát về ngữ nghĩa của 足 *túc*; 腿 *thoái*; 脚 *cước* và chân trong tiếng Hán và tiếng Việt.

4. Giới thiệu chung về yếu tố chỉ hai chi sau trong tiếng Hán và tiếng Việt

4.1. Yếu tố chỉ hai chi sau trong tiếng Hán

Trong các bộ phận cơ thể, chân đảm trách chính cho hệ vận động. Vận động để phát triển, một người nào đó nếu bị khuyết tật ở chân sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự di chuyển. Chính vì vậy, từ chỉ chi sau - *chân* trong cơ thể người nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu bởi tính đa dạng về nghĩa của nó.

Trong tiếng Hán, bộ phận chi sau của cơ thể người cũng như động vật được tồn tại dưới ba dạng, gồm 足 *túc*; 腿 *thoái* và 脚 *cước*.

Xét về mặt văn tự học, 足 *túc* là chữ tượng hình, tái hiện lại chi sau của con người, chỉ toàn bộ từ bàn chân, ống chân lên đến đùi, cụ thể như hình dưới đây:



足 *túc* thường đóng vai trò là từ tố, ít sử dụng như một từ đơn; 腿 *thoái* và 脚 *cước* có thể dùng như một từ đơn.

腿 *thoái* và 脚 *cước* là chữ hình thanh gồm 肉 *nhục* (biến thể là 月) là bộ thủ biểu nghĩa và 退 *thoái*, 却 *khước* lần lượt dùng để biểu âm. 腿 *thoái* chỉ chung cho cẳng chân và đùi; 脚 *cước* chỉ phần dưới cẳng chân. Cụ thể như hình dưới đây:



Xuất phát từ chỗ 脚 *cước* trong tiếng Hán có thể đứng độc lập làm từ đơn, đồng thời có thể làm từ tố cấu tạo từ ngữ, chúng tôi đã thực hiện một phép thống kê trên tư liệu *Từ điển trực tuyến* [12], kết quả cho thấy, trong tổng số 500 đơn vị từ ngữ có chứa 脚 *cước* (chân) bao gồm:

- 303 đơn vị là từ song âm tiết, chủ yếu là danh từ, như 脚印 *cước ấn* (dấu chân), 脚力 *cước lực* (sức mạnh của đôi chân), 注脚 *chú cước* (chú thích dưới chân trang giấy), 桥脚 *kiều cước* (chân cầu), 脚盆 *cước bồn* (chậu ngâm/ rửa chân)..., trong đó có cả nghĩa gốc và nghĩa hoán dụ.

- 168 đơn vị là từ ngữ ba âm tiết, như 脚踏车 *cước đạp xa* (xe đạp), 捧臭脚 *bổng xú cước* (bê chân thối → nịnh bợ), 高脚杯 *cao cước bôi* (li chân cao)..., trong đó có cả nghĩa ẩn dụ và nghĩa hoán dụ.

- 29 đơn vị là thành ngữ bốn âm tiết, chẳng hạn 动手动脚 *động thủ động cước* (thượng cẳng chân, hạ cẳng tay → hành vi hung hăng, đánh người), 捆住手脚 *khốn trú thủ cước* (bó chân bó tay/ nhát gan, suy tính nhiều), 阳春有脚 *duyng xuân hữu cước* (duyng xuân (mùa xuân) có chân → ví với quan viên tài đức), 洗脚上船 *tẩy cước thượng thuyền* (rửa chân lên thuyền → ở nơi bên nước đi thuyền rất tiện lợi → nhất cận thị, nhị cận giang)..., tất cả thành ngữ thuộc nhóm này đều mang nghĩa ẩn dụ, ví von.

4.2. Từ chỉ hai chi sau trong tiếng Việt

Từ chỉ hai chi sau trong tiếng Việt ngoài từ thuần Việt *chân* ra, còn được thể hiện bằng hai từ gốc Hán là *túc* và *cước* tương đương với 足 *túc* và 脚 *cước* trong tiếng Hán. Tuy nhiên tần số sử dụng của các từ này có khác nhau. Trong tiếng Hán hiện đại, 足 *túc* thường đóng vai trò là từ tố, xuất hiện trong từ ghép, ít sử dụng như một từ đơn. 脚 *cước* thường dùng hơn và được vận dụng trong giao tiếp như một từ đơn. Trái lại, trong tiếng Việt, phổ biến nhất là *chân* với tư cách là từ thuần Việt, như *chân ta*, *chân vòng kiềng*, *hai chân tôi đau như* (*chân* mang nghĩa gốc), hay như *chân bàn*, *chân núi*, *chân đê*, *chân răng*, *chân trời*, *chân chống xe máy*..., (*chân* chuyển nghĩa hoán dụ). *Túc* và *cước* là từ Hán Việt thường không sử dụng như một từ đơn. Chúng chủ yếu làm thành tố cấu tạo từ ghép, như *sợ dúm tí túc*, *tí túc mai hoa* (*túc* mang nghĩa gốc), *son cước*, *miền son cước* (*cước* chuyển nghĩa hoán dụ).

5. Nghĩa chuyển của từ chỉ hai chi sau trong tiếng Hán và tiếng Việt

5.1. Nghĩa chuyển dựa trên phương thức hoán dụ

足 *túc* có nghĩa phái sinh chỉ bộ phận bên dưới đỡ lấy một số vật dụng nào đó, như 鼎足 *đỉnh túc* (*chân đỉnh/ chân vạc*) [11, tr.1545]. Các từ 腿 *thoái* và 脚 *cước* cũng được giải thích tương tự, chủ yếu gồm hai nghĩa như trên. Có thể thấy, nghĩa phái sinh của những từ chỉ bộ phận cơ thể này được hình thành theo phương thức hoán dụ, là kết quả của phép tư duy liên tưởng giữa sự vật này (bộ phận phía dưới có giá trị chống đỡ cho cơ thể thăng bằng và di chuyển) sang sự vật khác có chung phần bên dưới chống đỡ cho vật thể đó đứng vững trên một mặt phẳng. Xét về mặt văn tự học, chữ 足 *túc* là chữ tượng hình, tái hiện lại chi sau của con người. Hai chữ còn lại 腿 *thoái* và 脚 *cước* đều cấu tạo theo nguyên tắc hình thanh gồm 肉 *nhục* (biến thể là 月) là bộ thủ biểu nghĩa và 退 *thoái*, 却 *khước* lần lượt dùng để biểu âm. Trong tiếng Hán tồn tại hai chữ 足 *túc* đồng âm, một chữ có nghĩa gốc là chân và một chữ có nghĩa gốc là đầy đủ, như *tự cấp tự túc*, *thực túc bình cường*. Ở đây, chúng tôi chỉ bàn đến chữ 足 *túc* chỉ chi sau của người và một số loài động vật.

Căn cứ vào phương thức chuyển nghĩa hoán dụ: dùng bộ phận để chỉ toàn thể, từ 足 *túc*, 脚 *cước* trong tiếng Hán và *chân* trong tiếng Việt thường được dùng để chỉ một con người đảm nhận một công việc nào đó hoặc chiếm một vị trí nào đó trong hoạt động tập thể, trong quan hệ xã hội. Chẳng hạn như:

- (1) Lần này, anh ta đã có **chân** trong ban lãnh đạo xã.
- (2) Nếu còn thiếu người chơi, cho tôi xin một **chân** nhé.

Trong hai ví dụ trên, *chân* vốn là từ chỉ bộ phận cơ thể, chuyển thành nghĩa chỉ một người có được một vị trí trong hoạt động xã hội nào đó.

Trong tiếng Hán, từ 插足 *sáp túc* có nghĩa gốc là *chen chân* vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, vừa mang ý nghĩa hoán dụ. Ví dụ:

(3) 小的贸易商在对日的焦煤出口中不好插足。(dẫn từ www.cjvlang.com)

(Tiểu thương không dễ chen chân vào việc xuất khẩu than cốc sang Nhật)

(4) 这位黑人回避直接插足政治。(dẫn từ www.yuwenmi.com)

(Người da đen này tránh trực tiếp chen chân vào lĩnh vực chính trị)

Đầu tiên 插足 *sáp túc* dùng với lối hoán dụ chỉ hành vi thực hiện sự việc và kết quả của hành vi bao gồm hành động mang tính tiêu cực và hành động mang tính tích cực của một người nào đó. Trong hai ví dụ trên, 插足 *sáp túc* (chen chân) đều chỉ hành động tiêu cực: sự tham dự không chính đáng, công minh, được mọi người vui vẻ chấp nhận. 插足 *sáp túc* còn thường dùng để chỉ kẻ thứ ba xuất hiện (chen ngang) vào quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng, là mối quan hệ không trong sáng, được coi là hành vi phá hoại hạnh phúc gia đình của người khác.

5.2. Nghĩa chuyển dựa trên phương thức ẩn dụ

5.2.1. Ẩn dụ dựa trên liên tưởng về hành động của đôi chân

Các từ 足 *túc*, 脚 *cước* và chân trong tiếng Hán (và chân) trong tiếng Việt còn được dùng với nghĩa ẩn dụ. Chẳng hạn như khi miêu tả một sự việc có mối liên hệ với hành động của chân, trong một ngữ cảnh cụ thể, tạo ra sự xung đột giữa ngữ cảnh và câu nói. Người ta thường dùng câu 东踢一脚, 西踢一脚 *đông thích nhất cước, tây thích nhất cước* (đá bên đông một cái/ chân, đá bên tây một cái/ chân. Nghĩa ẩn dụ của lối nói này là *không đâu vào đâu, hành động mơ hồ, không có mục đích rõ ràng*). Qua đó, chúng ta có thể nhận biết được sự xung đột ngữ nghĩa là một trong những cơ sở để nhận biết sự xuất hiện của ẩn dụ ý niệm. Ví dụ:

(5) 那就省得我东踢一脚, 西踢一脚喽! (Lão Xá: 老舍《青年突击队》)

(Vậy tôi khỏi phải đá chỗ này, chạm chỗ kia rồi)

5.2.2. Ẩn dụ dựa trên sự liên tưởng về đặc điểm, trạng thái của đôi chân

Với lối ẩn dụ, từ miền nguồn: sự tiếp xúc vật lí của chân được ánh xạ lên miền đích là kết quả của sự việc, 足 *túc* và 脚 *cước* được chuyển nghĩa ví von. Chẳng hạn như:

(6) 出水才看两腿泥 (ra khỏi mặt nước mới thấy hai chân dính bùn → Sau khi sự việc kết thúc mới biết được hậu quả của nó). *Dính bùn* trong trường hợp này được ví với sự dính lú, liên lụy, thường là hậu quả không như ý.

Trong tiếng Hán, có một số câu cách ngôn dùng từ chỉ chỉ sau 腿 *thoái* và 脚 *cước* thông qua một hành động nào đó để miêu tả về con người với sự biểu hiện tính cách tiêu cực, như: 抽了腿, 缩了脖 *trừu liễu thoái, thúc liễu bột* (co chân lại, thụt cổ lại → kẻ hèn nhát, bất tài). Hay như 嘴上说, 脚下擦 *chủy thượng thuyết, cước hạ sát* (miệng nói, chân chùi → Nói xong phủ nhận luôn, nói lời không giữ lấy lời) → Kẻ phản phúc, không suy trước nghĩ sau; 台上握手, 台下踢脚 *đài thượng 握 thủ, đài hạ thích cước* (trên đài cao bắt tay thân mật, bước xuống đất thì dùng chân đá lại → Kẻ hai mặt, có mặt chú khách, vắng mặt thẳng ngô, miệng Nam mô, bụng bồ dao găm.

Những trường hợp trên đây xuất hiện đồng thời cả hai thủ pháp hoán dụ và ẩn dụ, vừa dùng từ chỉ chỉ sau để chỉ chung cho cả con người, vừa sử dụng với ý nghĩa ví von một cách uyển chuyển. Sự chuyển nghĩa này thể hiện sinh động khả năng tư duy liên tưởng của con người trong quá trình sử dụng ngôn từ, khiến cho ngôn ngữ trở nên sinh động, giàu tính hình tượng và đạt hiệu quả cao trong giao tiếp. Hơn thế nữa, về phương diện cấu tạo, những câu cách ngôn này thường gồm hai vế đối nhau, giàu tính tiết tấu. Vận dụng khéo léo, đặc địa những lối nói mang tính ví von này, có thể coi là một chiến lược trong giao tiếp ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt. Một ví dụ khác:

(7) 赤脚的撵兔, 穿鞋的吃肉。(Người đi chân trần bắt công bắt thỏ, người đi giày ăn thịt thỏ)
→ Kề nghèo làm, kẻ giàu thụ hưởng: thăng còm làm thăng thườn ăn, ví với sự bắt công trong xã hội).

Trong câu trên 赤脚 *xích cước* (chân trần/ chân không đi guốc dép) làm miền nguồn, ánh xạ lên miền đích chỉ người nghèo không có dép mà đi, cũng có nghĩa là người lao động không quản ngại khó khăn. Những năm 60, 70 của thế kỉ trước, tiếng Trung Quốc thường sử dụng cụm từ 赤脚医生 *xích cước y sinh* (thầy thuốc chân đất) để ví với những người làm ngành y không ngại gian khó, sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào để phục vụ nhân dân, cứu chữa người bệnh. 穿鞋 *xuân hài* (đi giày/ dép) được ví với kẻ giàu có, đầy đủ trang phục, chân đi giày dép, không phải lao động vất vả, chân lấm tay bùn. Hàm nghĩa sâu xa của câu văn trên vừa mang ý nghĩa hoán dụ, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, tạo nên lối nói bóng bẩy, nâng cao giá trị biểu đạt của ngôn từ.

5.2.3. Ẩn dụ và hoán dụ dựa trên số lượng và trạng thái tồn tại của chân

Thực tế chứng tỏ rằng, những sự vật nào được nâng đỡ bằng ba chân phân khoảng đều đặn sẽ vững chãi, khó lay chuyển. Vì vậy, những vật thể có ba chân đều đặn như vậy sẽ được ví với sự vững vàng trong tư tưởng, lập trường cũng như cục diện chính trị, xã hội hoặc thế lực mạnh khó bề xoay chuyển. Trong tiếng Hán có lối nói 三脚鼎力 *tam cước đỉnh lực* hoặc 三足鼎力 *tam túc đỉnh lực* (thế chân vạc) dùng để chỉ cục diện ba bên đối lập nhau. Trong tiếng Việt cũng có lối nói *thế chân vạc*, *thế chân kiềng*. Ngoài ra, *kiềng ba chân* trong tiếng Việt dùng để ví với lập trường không thể lung lạc. Là người Việt Nam, ai cũng rất quen thuộc với câu ca dao *Dù ai nói ngả nói nghiêng, Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân*.

Chân là bộ phận đảm trách về vận động. Trong tiếng Việt, nhiều chân được ví với tốc độ di chuyển nhanh. Chẳng hạn cách nói *ba chân bốn cẳng* tương đương với 三步并做两部 *tam bộ tịnh tố lưỡng bộ* (ba bước ghép thành hai bước). Cùng một khái niệm, hai ngôn ngữ có cách biểu đạt khác nhau, nhưng dù trực tiếp hay gián tiếp đều liên quan đến chân và sự di động bằng chân. *Chân* trong tiếng Việt còn dùng để chỉ nghề nghiệp hay phương cách mưu sinh của mỗi người. Lối nói *chân trong chân ngoài* dùng để chỉ người cùng lúc vừa theo đuổi công việc nhà nước, vừa làm việc tư nhân; *Chân ngoài dài hơn chân trong* dùng để ví với người dành thời gian và tâm sức cho việc tư nhân nhiều hơn so với công việc chính trong cơ quan nhà nước.

5.2.4. Ẩn dụ dựa trên liên tưởng về tốc độ vận động của chân

Chân vận động nhanh nhẹn đồng nghĩa với việc tìm được không gian tốt đẹp, con đường thuận lợi. Ví dụ:

(8) 脚为你开财路, 耳帮你撞鸿运 *cước vì nhĩ khai tài lộ, nhĩ bang nhĩ chàng hồng vận*.

Câu tục ngữ trên có nghĩa là *chân mở đường tài lộc cho bạn, tai giúp bạn gặp vận may*. Trong đó, về mặt hình thức, 脚 *cước* (chân) và 耳 *nhĩ* (tai) đã được nhân hóa thành một con người giàu lòng vị tha và tài cán, giúp ích cho xã hội. Đôi chân con người bình thường là cân đối, bước đi cao thấp, dài ngắn đều nhau là đáng vẻ khoan thai. Tuy nhiên, trong tư thế vội vàng, bước đi không đều, tiếng Việt được diễn tả bằng câu *bước thấp bước cao*, tương đương với tiếng Hán là 一脚高, 一脚低 *nhất cước cao, nhất cước đê*. Khi diễn tả sự mất bình tĩnh, hoặc bận rộn với quá nhiều công việc, tâm lí không ổn định dẫn đến hành vi không theo trình tự, tiếng Việt dùng *tay chân cuống quýt, cuống quýt chân tay*, tương đương với 手忙脚乱 *thủ mang cước loạn* trong tiếng Hán. Khi diễn tả tình trạng một người trong quá trình theo đuổi tình yêu không chung thủy, cùng lúc theo đuổi hai bạn tình, tiếng Hán dùng hình ảnh biểu trưng 脚踏两条船 *cước đạp lưỡng điều thuyền* (chân dẫm hai chiếc thuyền), tương đương với tiếng Việt là *bắt cá hai tay*. Điểm khác biệt trong hai cách biểu đạt này là, tiếng Hán dùng từ chỉ bộ phận cơ thể là *cước* (chân) nhưng tiếng Việt lại dùng *tay*. Tuy nhiên, cả hai cách biểu đạt đều nhấn mạnh vào khía cạnh không chắc chắn, trước sau cũng sẽ bị thất bại. Từ nhận thức về đôi chân, nếu dài bước đi sẽ nhanh, mau đến đích, từ đó xuất hiện lối nói 长足 *trường túc* (chân dài) trong tiếng Hán với nghĩa *tốc độ cao, nhanh chóng*. Ví dụ:

(9) 近年来, 越南经济已经有了长足发展。(Những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh chóng)

Trong ví dụ trên, 长足 *trường túc* không còn chỉ nghĩa gốc “chân dài” nữa, mà mang nghĩa ẩn dụ, chỉ tốc độ phát triển nhanh, bước tiến lớn. Tuy nhiên, gần đây, từ *chân dài* trong tiếng Việt lại được sử dụng với nghĩa ẩn dụ kiêm hoán dụ, chỉ các cô gái cao, đẹp, có sức cuốn hút mạnh mẽ với đáng mây râu.

6. Kết luận

Từ những phân tích trên đây có thể thấy, các từ chỉ chi sau của cơ thể người trong tiếng Hán và tiếng Việt không đơn nhất, đặc biệt là trong tiếng Việt, ngoài từ thuần Việt *chân/ cẳng* ra, còn có từ Hán Việt *túc/ cước*. Sự chuyển nghĩa của các từ chỉ bộ phận chi sau trên cơ thể người này trong hai ngôn ngữ chủ yếu thông qua phép hoán dụ và ẩn dụ, ngoài những điểm tương đồng là cơ bản ra, còn có nhiều điểm khác biệt. Trong đó, phép hoán dụ chủ yếu là chuyển hóa từ từ chỉ bộ phận sang toàn thể (một người, một vị trí xã hội), đồng thời còn chuyển nghĩa hoán dụ thể hiện mối liên hệ giữa chi sau của cơ thể người với bộ phận có nét tương đồng của sự vật, hiện tượng thông qua tư duy liên tưởng. Nghĩa ẩn dụ của 足 *túc*; 腿 *thoái*, 脚 *cước* trong tiếng Hán và *chân/ túc/ cước* trong tiếng Việt đều khá đa dạng. Các từ 脚 *cước* trong tiếng Hán và *chân* trong tiếng Việt có tần suất sử dụng cao, ngoài việc sử dụng như một từ đơn ra, chúng còn đóng vai trò làm từ tổ cấu tạo nên từ ngữ, khả năng tạo từ ngữ của hai từ tổ này rất lớn. Đặc biệt là thành ngữ có chứa yếu tố chỉ 脚 *cước* trong tiếng Hán và *chân* trong tiếng Việt đều mang ý nghĩa ẩn dụ, thể hiện đặc điểm tri nhận của hai dân tộc Trung Hoa và Việt Nam. Sự chuyển nghĩa của nhóm từ này phản

ánh khả năng khám phá cơ thể người trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội của hai dân tộc là rất to lớn, góp phần làm giàu cho từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt, khiến cho lĩnh vực nghiên cứu về từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người càng thêm rộng mở và lí thú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Nghĩa học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2014.
2. Phạm Ngọc Hàm, *Ngữ nghĩa của thủ (手) trong tiếng Hán và tay trong tiếng Việt*, TC Ngôn ngữ, Số 8+9, 2019.
3. Liêu Thị Thanh Nhân, *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ, ca dao tiếng Hán và tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Huế, 2018.
4. Cầm Tú Tài, *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt*, Sách chuyên khảo, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2013.
5. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH, 2013.

Tiếng Hán

6. 李宝嘉、唐志超, *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社, 2001。
7. 刘少杰, *汉语成语中人体隐喻的认知研究*, 陕西教育报刊社, 第 12 期, 2014。
8. 吕文静, *汉语“头发”的隐喻认知研究*, 重庆理工大学 外国语学院, 2014。
9. 张建理, *汉语“心”的多义网络: 转喻与隐喻*, 浙江大学学报, 2005。
10. 任连明等, *说文解字*, 人体部位字研究, 四川大学出版社, 2014。
11. 许颖欣, *汉语“口”的隐喻认知机制研究*, 杭州电子科技大学学报, 第 3 期, 2007。
12. 在线汉语字典, Trang mạng: <http://xh.5156edu.com/>, truy cập ngày 25/01/2023.